

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện Nam Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ, ngành hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định về phân cấp, quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức các tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Nam;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Nam Giang tại Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 29/3/2024 và Sở Nội vụ tại Tờ trình số 307/TTr-SNV ngày 29/3/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp (CDNN) của Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình, Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện Nam Giang, cụ thể như sau:

1. Danh mục vị trí việc làm:

- Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình: 16 vị trí.
- Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp: 15 vị trí.

c) Ban Quản lý Rừng phòng hộ: 12 vị trí.

*(Có các phụ lục IA, IB, IC kèm theo)*

2. Cơ cấu viên chức theo CDNN:

a) Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình: Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương: 64,29%, chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương: 35,71%.

b) Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp: Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương: 100%.

c) Ban Quản lý Rừng phòng hộ: Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương: 75%, chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương: 25%.

*(Có các phụ lục IIA, IIIA, IIB, IIIB, IIC, IIIC kèm theo)*

**Điều 2.** Ủy quyền cho UBND huyện Nam Giang trên cơ sở Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các Bộ chuyên ngành và tình hình thực tế địa phương, thực hiện phê duyệt Bản mô tả công việc, khung năng lực từng vị trí việc làm của Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình, Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và Ban Quản lý Rừng phòng hộ; đồng thời, rà soát, cập nhật quy định để hoàn chỉnh, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Thời gian ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến ngày 31/12/2024.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. UBND huyện Nam Giang có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức theo vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo CDNN đã được phê duyệt; thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế theo quy định. Bố trí viên chức theo vị trí việc làm, cơ cấu viên chức đảm bảo phù hợp với số lượng biên chế viên chức được cấp thẩm quyền giao hằng năm.

b) Thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định. Hoàn thành việc phê duyệt Bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ký Quyết định phê duyệt danh mục vị trí việc làm; đồng thời, tiếp tục cập nhật quy định để hoàn chỉnh, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, điều chỉnh, bổ sung vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo CDNN (nếu có) theo quy định.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo CDNN và quản lý, sử dụng biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện Nam Giang đúng quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định trước đây của UBND tỉnh trái với Quyết định này bị bãi bỏ.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND huyện Nam Giang, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, NCKS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

**Phụ lục IA**  
**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA TRUNG TÂM VĂN HÓA - THỂ THAO**  
**VÀ TUYỂN THANH - TRUYỀN HÌNH HUYỆN NAM GIANG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Mã VTVL	Tên vị trí việc làm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)</b>		
1	LĐQL.01	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện	
2	LĐQL.02	Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện	
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành (08 vị trí)</b>		
3	CN.01	Huấn luyện viên hạng III	
4	CN.02	Tuyên truyền viên văn hóa	
5	CN.03	Phóng viên hạng III	
6	CN.04	Thư viện viên hạng IV	
7	CN.05	Phát thanh viên hạng IV	
8	CN.06	Kỹ thuật viên	
9	CN.07	Di sản viên hạng III	
10	CN.08	Kỹ sư	
<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (04 vị trí)</b>		
11	CM. 01	Chuyên viên Hành chính - Tổng hợp	
12	CM. 02	Kế toán viên	
13	CM. 03	Văn thư viên	
14	CM. 04	Nhân viên thủ quỹ	
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ (02 vị trí)</b>		
15	HTPV.01	Nhân viên Bảo vệ	
16	HTPV.02	Nhân viên Lái xe	

**Phụ lục II A**

**CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA TRUNG TÂM VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH HUYỆN NAM GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Mã VTVL	Tên VTVL	Hạng chức danh nghề nghiệp	Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	
				Số lượng người làm việc	Tỷ lệ %
		<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>17</b>	
<b>I</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ (02 VTVL)</b>			<b>03</b>	
1	LĐQL.01	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện		01	
2	LĐQL.02	Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện		02	
<b>II</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (08 VTVL)</b>			<b>12</b>	
3	CN.01	Huấn luyện viên hạng III	Hạng III	02	14.29%
4	CN.02	Tuyên truyền viên văn hóa	Hạng III	02	14.29%
5	CN.03	Phóng viên hạng III	Hạng III	02	14.29%
6	CN.04	Thư viện viên hạng IV	Hạng IV	01	7.14%
7	CN.05	Phát thanh viên hạng IV	Hạng IV	02	14.29%
8	CN.06	Kỹ thuật viên	Hạng IV	02	14.29%
9	CN.07	Di sản viên hạng III	Hạng III	01	7.14%
10	CN.08	Kỹ sư	Hạng III		
<b>III</b>	<b>VTVL NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG (04 VTVL)</b>			<b>02</b>	
11	CM. 01	Chuyên viên Hành chính - Tổng hợp	Chuyên viên	01	7.14%
12	CM. 02	Kế toán viên	Kế toán viên	01	7.14%
13	CM. 03	Văn thư viên	Văn thư viên		
14	CM. 04	Nhân viên thủ quỹ	Chuyên viên		
<b>III</b>	<b>VTVL HỖ TRỢ, PHỤC VỤ (02 VTVL)</b>				
15	HTPV.01	Bảo vệ			
16	HTPV.02	Nhân viên bảo vệ			

**Phụ lục IIIA**

**TỔNG HỢP CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC  
THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA TRUNG TÂM VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ  
TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH HUYỆN NAM GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Hạng chức danh nghề nghiệp	Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	
		Số lượng người làm việc	Tỷ lệ %
1	Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương	9	64.29%
2	Chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương	5	35.71%
<b>Tổng</b>		<b>14</b>	<b>100%</b>

**Phụ lục IB**  
**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA TRUNG TÂM**  
**KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP HUYỆN NAM GIANG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Mã VTVL	Tên vị trí việc làm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)</b>		
1	LĐQL.01.01	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện	
2	LĐQL.02.02	Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện	
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành (07 vị trí)</b>		
3	NVCN.01.03	Bảo vệ thực vật hạng III	
4	NVCN.02.04	Kiểm nghiệm cây trồng hạng III	
5	NVCN.03.05	Kỹ thuật giống cây trồng, vật nuôi hạng III	
6	NVCN.04.06	Khuyến nông hạng III	
7	NVCN.05.07	Chẩn đoán bệnh động vật hạng III	
8	NVCN.06.08	Kiểm nghiệm thuốc thú y hạng III	
9	NVCN.07.09	Kiểm tra vệ sinh thú y hạng III	
<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (05 vị trí)</b>		
10	CMDC.01.10	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	
11	CMDC.02.11	Văn thư viên	
12	CMDC.03.12	Lưu trữ viên hạng IV	
13	CMDC.04.13	Kế toán viên	
14	CMDC.05.14	Nhân viên thủ quỹ	
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ (01 vị trí)</b>		
15	HTPV.01.15	Nhân viên Bảo vệ	

Phụ lục IIB

CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP HUYỆN NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Mã VTVL	Tên VTVL	Hạng chức danh nghề nghiệp	Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	
				Số lượng người làm việc	Tỷ lệ %
		<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>13</b>	
<b>I</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ (02 VTVL)</b>			<b>02</b>	
1	LĐQL.01.01	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện		01	
2	LĐQL.02.02	Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện		01	
<b>II</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (07 VTVL)</b>			<b>09</b>	
3	NVCN.01.03	Bảo vệ thực vật hạng III	Hạng III	02	18.18%
4	NVCN.02.04	Kiểm nghiệm cây trồng hạng III	Hạng III	01	9.09%
5	NVCN.03.05	Kỹ thuật giống cây trồng, vật nuôi hạng III	Hạng III	01	9.09%
6	NVCN.04.06	Khuyến nông hạng III	Hạng III	01	9.09%
7	NVCN.05.07	Chẩn đoán bệnh động vật hạng III	Hạng III	02	18.18%
8	NVCN.06.08	Kiểm nghiệm thuốc thú y hạng III	Hạng III	01	9.09%
9	NVCN.07.09	Kiểm tra vệ sinh thú y hạng III	Hạng III	01	9.09%
<b>III</b>	<b>VTVL NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG (05 VTVL)</b>			<b>02</b>	
10	CMDC.01.10	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	01	9.09%
11	CMDC.02.11	Văn thư viên	Văn thư viên		
12	CMDC.03.12	Lưu trữ viên hạng IV	Hạng IV		
13	CMDC.04.13	Kế toán viên	Kế toán viên	01	9.09%
14	CMDC.05.14	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên		
<b>IV</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ (01 VTVL)</b>				
15	HTPV.01.15	Bảo vệ			



**Phụ lục IIB**

**TỔNG HỢP CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP HUYỆN NAM GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Hạng chức danh nghề nghiệp	Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	
		Số lượng người làm việc	Tỷ lệ %
1	Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương	11	100%
<b>Tổng</b>		<b>11</b>	<b>100%</b>

**Phụ lục IC**  
**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA BAN QUẢN LÝ**  
**RỪNG PHÒNG HỘ HUYỆN NAM GIANG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Mã VTVL	Tên vị trí việc làm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)</b>		
1	I.1	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện	
2	I.2	Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện	
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành (02 vị trí)</b>		
3	II.1	Quản lý, bảo vệ rừng viên hạng III	
4	II.2	Quản lý, bảo vệ rừng hạng IV	
<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (05 vị trí)</b>		
5	III.1	Chuyên viên Hành chính - Văn phòng	
6	III.2	Văn thư viên trung cấp	
7	III.3	Chuyên viên về Thi đua - Khen thưởng	
8	III.4	Kế toán viên	
9	III.5	Nhân viên thủ quỹ	
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ (03 vị trí)</b>		
10	IV.1	Nhân viên Lái xe	
11	IV.2	Nhân viên Bảo vệ	
12	IV.3	Nhân viên Phục vụ	

Phụ lục IIC

CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ HUYỆN NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Mã VTVL	Tên VTVL	Hạng chức danh nghề nghiệp	Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	
				Số lượng người làm việc	Tỷ lệ %
		<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15</b>	
<b>I</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ (02 VTVL)</b>			<b>03</b>	
1	I.1	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện		01	
2	I.2	Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện		02	
<b>II</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (02 VTVL)</b>			<b>09</b>	
3	II.1	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	Hạng III	07	58.33%
4	II.2	Quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Hạng IV	02	16.67%
<b>III</b>	<b>VTVL NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG (05 VTVL)</b>			<b>03</b>	
5	III.1	Chuyên viên Hành chính - Văn phòng	Chuyên viên	01	8.33%
6	III.2	Văn thư viên trung cấp	Văn thư viên trung cấp	01	8.33%
7	III.3	Chuyên viên về Thi đua - Khen thưởng	Chuyên viên		
8	III.4	Kế toán viên	Kế toán viên	01	8.33%
9	III.5	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên		
<b>IV</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ (03 VTVL)</b>				
10	IV.1	Nhân viên bảo vệ			
11	IV.2	Nhân viên lái xe			
12	IV.3	Nhân viên phục vụ			

Phụ lục IIC

**TỔNG HỢP CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC  
THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ  
HUYỆN NAM GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Hạng chức danh nghề nghiệp	Cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	
		Số lượng người làm việc	Tỷ lệ %
1	Chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương	9	75%
2	Chức danh nghề nghiệp hạng IV và tương đương	3	25%
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>100%</b>